ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN GIANG

Phụ lục 01

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 26 /6/2026 của UBND xã Sơn Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	DT Năm 2026		Các cấp NS được hưởng			Ước thực hiện đến 30/6/2026				Tỷ lệ (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao	NS TW	NS tỉnh	NS xã	Tổng thu NSNN	NS TW	NS tỉnh	NS xã	So với DT tỉnh giao	So với DT HĐND xã giao
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**159,768**	**159,768**	**2,285**	**7,615**	**149,868**	**111,061**	**1,864**	**11,323**	**97,875**	**70**	**70**
I	**Thu nội địa thường xuyên**	**25,605**	**25,605**	**2,285**	**7,615**	**15,705**	**21,836**	**1,864**	**11,323**	**8,650**	**85**	**85**
1	Thu từ DN nhà nước						0					
2	Thu ngoài quốc doanh	5,500	5,500	0	2,750	2,750	5,328	0	2,664	2,664	97	97
3	Lệ phí trước bạ	3,300	3,300	0	1,650	1,650	2,653	0	1,327	1,327	80	80
4	Thuế Phi nông nghiệp	10	10			10	7	0	0	7	70	70
5	Thuế SD đất NN	0	0				0	0	0	0		
6	Thuế thu nhập cá nhân	1,130	1,130	0	565	565	920	0	920		81	81
7	Thu phí, lệ phí	160	160	0	0	160	1,014	36	459	519	634	634
8	Cấp quyền khai thác KS						0	0	0	0		
9	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	235	235	35	100	100	118	18	50	50	50	50
10	Thu tiền sử dụng đất	15,000	15,000	2,250	2,550	10,200	11,675	1,736	5,903	4,036	78	78
11	Thu khác ngân sách	130	130		0	130	121	74	0	47	93	93
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	140	140	0	0	140	0				0	0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**134,163**	**134,163**	**0**	**0**	**134,163**	**73,707**	**0**	**0**	**73,707**	**55**	**55**
1	Bổ sung cân đối	108,385	108,385			108,385	54,172			54,172	50	50
2	Thu bổ sung có mục tiêu	25,778	25,778			25,778	19,535			19,535	76	76
III	**Thu chuyển nguồn**						**15,518**	**0**	**0**	**15,518**		
1	Chuyển nguồn năm trước chuyển sang năm nay						15,518			15,518		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN GIANG

Phụ lục: 02

TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Sơn Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026		Ước TH 6 tháng đầu năm 2026	So sánh (%)	Ghi chú
		Tỉnh giao	HĐND xã giao			
	Tổng chi	**149,868**	**149,868**	**80,065**	**53.42%**	
A	**Chi cân đối ngân sách**	**149,868**	**149,868**	**80,065**	**53.42%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10,200**	**10,200**	**15,050**	**147.55%**	
1	Chi đầu tư XDCB	10,200	10,200	15,050	147.55%	
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	**Chi thường xuyên**	**137,366**	**137,366**	**65,015**	47.33%	
1	Chi quốc phòng	1,945	1,945	1,042	53.57%	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370	370	150	40.54%	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50,039	50,039	22,750	45.46%	
4	Chi khoa học và công nghệ	150	150		0.00%	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3,898	3,898	3,342	85.74%	
6	Chi Văn hóa - Thể thao và Du lịch	760	760	1,567	206.18%	
7	Chi bảo vệ môi trường	1,000	1,000	4	0.40%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	25,678	25,678	8,015	31.21%	
9	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27,716	27,716	14,650	52.86%	
10	Chi đảm bảo xã hội	25,430	25,430	13,495	53.07%	
11	Chi khác ngân sách	379	379		0.00%	
III	**Dự phòng ngân sách**	**2,302**	**2,302**		0.00%	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ